

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 50/2020/HC-PT
Ngày 27 tháng 11 năm 2020

V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường
Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Tấn Ánh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 185/2020/TLPT-HC ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 168/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ cư trú: Buôn Đ, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

1. Bà Lê Thị G, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk (được Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk cử để trợ giúp pháp lý cho bà N; có mặt);

2. Ông Phan Minh Th và 3. bà Lê Thị Trúc Q, đều là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (tự nguyện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N, không thu phí; ông Th có mặt, bà Q vắng mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện: Ông Y, Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Y1; địa chỉ cư trú: Buôn E1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Y1: Bà H1; địa chỉ cư trú: Buôn E1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019; có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bà H1; địa chỉ cư trú: Buôn E1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO3)

Địa chỉ: 60-66 Nguyễn Cơ Thạch, khu đô thị S, phường A, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP: Ông Đinh Quốc L - Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty phát điện 3- CTCP (theo Giấy ủy quyền số 3858/UQ-GENC03 ngày 11/12/2019): 1. Ông Trần Văn K1, Phó giám đốc Công ty Thủy điện B1; 2. Ông Chu Văn L1, Trưởng phòng Hành chính và Lao động Công ty Thủy điện B1 trực thuộc Tổng Công ty Phát điện 3 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Ng (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Th (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn H2, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N (là người khởi kiện vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 23/7/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N trình bày:

Năm 2002, bà N có nhận chuyển nhượng từ ông Y1 một thửa đất nông nghiệp có diện tích khoảng 1,5 ha (kết quả đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk có diện tích là 15.732 m²) tại địa chỉ thôn TP, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Khi chuyển nhượng, hai bên có viết giấy tay, không có công chứng hoặc chứng thực; thửa đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp đất rẫy của ông Y2;

- Phía Tây giáp khe suối C1;

- Phía Nam giáp đường đi;

- Phía Bắc giáp đất ông Y3;

Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình bà N đã canh tác sử dụng ổn định liên tục nhiều năm, không có tranh chấp, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính về vi phạm đất đai. Đến năm 2005, do phải về quê chăm sóc người bệnh nên bà N có giao lại đất cho hai người em là Nguyễn Thị Ng và Nguyễn Thị Th trông coi, sử dụng từ năm 2005 đến năm 2007. Năm 2007, gia đình bà N trở về B rồi tiếp tục sử dụng đến năm 2009.

Năm 2010, toàn bộ diện tích đất của bà N bị ngập do công trình thủy điện S3, không thể canh tác được, nhưng Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B không ban hành quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; trong khi đó, những hộ dân có đất liền kề bị ngập đã được UBND huyện B thu hồi, bồi thường, hỗ trợ từ rất lâu. Bà N đã nhiều lần khiếu nại đến UBND huyện B yêu cầu lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất của gia đình bà thì ngày 31/10/2016 Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), chấp nhận bồi thường 15.732 m² đất và cây trồng trên đất gồm: 1,1 ha cây sả, 4.732 m² rau muống cho gia đình bà (sau đây viết tắt là: Quyết định số 3900/QĐ-UBND). Tuy nhiên, từ khi ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND đến nay, UBND huyện B không tiến hành các thủ tục để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà theo quy định, mặc dù gia đình bà đã nhiều lần yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Không những không thực hiện việc bồi thường đất và tài sản trên đất cho gia đình bà mà ngày 09/11/2018 Chủ tịch UBND huyện B lại ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND nêu trên. Khi nhận được Quyết định số 3896/QĐ-UBND, bà N vô cùng bức xúc nên đã nhiều lần khiếu nại. Trong quá trình tiếp nhận đơn khiếu nại và làm việc với bà N, các cán bộ đã nhiều lần hứa hẹn sẽ giải quyết dứt điểm, đồng thời hướng dẫn bà rút khiếu nại vào buổi làm việc ngày 11/4/2019. Vì không am hiểu pháp luật, tin tưởng vào những lời hứa hẹn của các cán bộ và không muốn vụ việc kéo dài nên bà N đã ký vào đơn xin rút khiếu nại. Ngoài ra, tương tự trường hợp của bà có hộ ông Mộng Hoài Thức là đất BCS nhưng vẫn được bồi thường.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc UBND huyện B khắc phục hậu quả hành vi hành chính, phải ban hành Quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà do bị ngập trong lòng hồ thủy điện S3 theo quy định của pháp luật;

- Hủy bỏ Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện B về việc hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu).

2. Ý kiến của người bị kiện (UBND huyện B và Chủ tịch UBND huyện B):

Ngày 31/3/2015, bà Nguyễn Thị N gửi đơn kiến nghị (nội dung là khiếu nại) đến Chủ tịch UBND huyện B với nội dung khiếu nại về việc UBND huyện B thu hồi 15.732 m² đất nông nghiệp của gia đình bà để xây dựng khu vực lòng hồ công trình thủy điện Sêrêpôk 3 nhưng không bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 18/11/2015, UBND huyện ban hành Quyết định số 4974/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị N. Ngày 07/7/2016, Đoàn xác minh ban hành báo cáo số 40/BC-ĐXM về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung đơn của bà Nguyễn Thị N. Ngày 31/10/2016, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND với nội dung chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của bà N. Cụ thể: Chấp nhận bồi thường cho bà Nguyễn Thị N 15.732 m² đất và cây trồng trên đất gồm 1,1 ha cây sả, 4.732 m² rau muống; không chấp nhận bồi thường, hỗ trợ đối với cây lâu năm trên đất.

Ngày 28/12/2016, Công ty Cổ phần thủy điện B1 (sau đây viết tắt là Công ty Thủy điện B1) ban hành Công văn số 3139/TĐBK-KT về việc kiến nghị xem xét lại Quyết định số 3900/QĐ-UBND.

Ngày 03/4/2017, phòng Tài nguyên và Môi trường (TNMT) và Đoàn thanh tra số 4974 ký Tờ trình số 01/TTr-LN về việc đề nghị tạm đình chỉ thi hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND.

Ngày 06/3/2018, Phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 233/ANKT-Đ5 về việc trao đổi một số vấn đề liên quan đến công tác đền bù giải phóng mặt bằng tại công trình thủy điện Srêpôk 3, gửi Công ty Thủy điện B1 rà soát, phối hợp với các bên có liên quan giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị N theo quy định.

Ngày 07/3/2018, Công ty Thủy điện B1 có Công văn số 468/TĐBK-KT về ý kiến của Phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh Đắk Lắk về kết quả xác minh hồ sơ bồi thường hỗ trợ của hộ bà N, gửi phòng TNMT nghiên cứu và tham mưu cho UBND huyện xem xét, giải quyết vụ việc.

Ngày 12/7/2018, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 5726/UBND-TNMT về việc đề nghị Chủ tịch UBND huyện B xem xét huỷ Quyết định số 3900/QĐ-UBND.

Ngày 09/11/2018, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc thu hồi, huỷ bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND với lý do: Nội dung giải quyết tại Quyết định số 3900/QĐ-UBND không đúng bản chất vụ việc và không đảm bảo theo quy định.

Ngày 20/12/2018, bà N làm đơn khiếu nại đề nghị Chủ tịch UBND huyện thu hồi, huỷ bỏ Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND huyện B.

Ngày 15/02/2019, UBND huyện B ban hành Quyết định số 575/QĐ- UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị N và Thông báo số 20/TB-UBND ngày 15/02/2019 về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu với bà N. Ngày 18/4/2019, UBND huyện ban hành Quyết định số 1046/QĐ-UBND về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại với lý do bà N có đơn xin rút khiếu nại.

Ngày 10/7/2019, UBND huyện tổ chức đối thoại liên quan đến nội dung đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N.

Việc UBND huyện B tổ chức kiểm tra, xác minh và ban hành các quyết định liên quan đến đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N là đảm bảo trình tự, thủ tục theo

quy định của pháp luật; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Y1, bà H1 trình bày:

Năm 1990, vợ chồng ông bà khai hoang đất (không nhớ rõ diện tích khoảng bao nhiêu) tại buôn E1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N diện tích đất khoảng hơn 01 ha (không nhớ chính xác) với giá 19.000.000 đồng, có vị trí: Phía Đông giáp đất của ông Y2 (em trai); phía Tây giáp đất ông Y3 (bố chồng); phía Nam giáp đất ông Y4; phía Bắc giáp đất bà H1. Việc chuyển nhượng được lập giấy tay do bà N viết và giữ, ông bà không giữ bản nào và cũng không thông qua chính quyền địa phương. Lúc chuyển nhượng đất cho bà N thì trên đất có trồng bắp, sau khi nhận chuyển nhượng bà N có trồng cây điều, bắp, đậu xanh, sắn; sau đó, bà N về quê để đất hoang không canh tác cho đến khi bà N nghe tin phần diện tích đất của bà N nằm trong khu vực đất thu hồi để làm thủy điện Srêpôk 3 được bồi thường, thì bà N quay về để nhận tiền bồi thường.

Năm 2005, khi Nhà nước đến kiểm kê nguồn gốc đất, hoa màu trên đất thì ông Y1 có đứng ra kiểm kê đất thuộc diện tích sử dụng của gia đình ông Y1, cũng như kiểm kê đối với diện tích đất đã bán cho bà N vì thời điểm này bà N về quê không có mặt tại địa phương. Tuy nhiên, ông Y1 chỉ nhận 50.000.000 đồng tiền bồi thường đối với diện tích đất của gia đình ông Y1 (nhận 02 đợt, đợt đầu tiên 30.000.000 đồng, đợt thứ hai nhận 20.000.000 đồng), không nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất của bà N.

Nay bà N khởi kiện vụ án, ông bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP trình bày:

Trong quá trình thi công xây dựng công trình, Ban quản lý dự án (QLDA) Thủy điện 5 đã phối hợp với Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng (GPMB) dự án thủy điện S3 do UBND huyện B thành lập và các đơn vị chức năng liên quan xúc tiến công tác đền bù và GPMB các khu vực đã được quy hoạch để thi công xây dựng công trình. Trong đó, khu vực lòng hồ đợt 1 đã được thu hồi đất vào tháng 4/2006, tiến hành đền bù và GPMB xong trước tháng 9/2006, phục vụ cho việc ngăn sông đợt 1 để thi công đập chính vào tháng 02/2007.

Trong khu vực lòng hồ đợt 1 có thửa đất số 172 với diện tích 15.732 m² thuộc tờ bản đồ số 3 (Bản đồ thu hồi đất khu vực lòng hồ công trình thủy điện S3) đã được kiểm kê hiện trạng vào ngày 11/8/2005 và đã được thu hồi tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 với người sử dụng đất là ông Y1. Tại Biên bản kiểm kê hiện trạng ngày 11/8/2005 đã ghi nhận thửa đất 172 đã nêu là đất BCS (ký hiệu đối với đất bằng chưa sử dụng, tức là không có hoa màu trồng trên đó). Theo đó, phương án bồi thường hỗ trợ (BTHT) cho ông Y1 và các hộ dân có đất trong khu vực lòng hồ đợt 1 đã được phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND huyện B.

Đến tháng 11/2011, UBND huyện B nhận được đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị N với nội dung: Gia đình bà có diện tích khoảng 15.000 m² đất và cây trồng trên đất nằm trong diện giải tỏa để xây dựng công trình thủy điện S3 (khu vực lòng hồ) nhưng chưa được xem xét đền bù theo quy định của Nhà nước. Theo đó, UBND huyện B đã giao cho UBND xã E chủ trì, phối hợp với Phòng TNMT huyện tiến hành kiểm tra hiện trạng, xác minh rõ nguồn gốc đất và cây trồng trên đất để tham mưu UBND huyện giải quyết vụ việc. Sau khi xác minh, UBND xã E đã có văn bản Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 28/11/2011, trong đó xác định thửa đất mà bà N nêu là thửa số 172 thuộc bản đồ số 03, trên bản đồ thể hiện thửa đất số 172 là đất bằng chưa sử dụng (BCS), hiện vào thời điểm xác minh thì đã ngập trong lòng hồ, nên không đủ cơ sở xác định loại đất theo hiện trạng. Về nguồn gốc đất, Báo cáo đã nêu là bà N nhận chuyển nhượng của ông Y1 vào năm 2002 có giấy viết tay cho nhau.

Ngày 18/11/2015, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 4974/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại, trong đó đã thành lập Đoàn Thanh tra liên ngành để xác minh Đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N. Sau khi kiểm tra xác minh, Đoàn thanh tra số 4974 có Báo cáo số 40/BC-ĐTTr ngày 07/7/2016. Qua xem xét Báo cáo số 40/BC-ĐTTr của Đoàn thanh tra số 4974, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND, trong đó đã chấp nhận bồi thường đất, cây trồng trên đất và giao cho Phòng TNMT huyện tham mưu về thủ tục thu hồi đất và xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà N.

Qua rà soát hồ sơ phục vụ dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà N, Công ty Thủy điện B1 nhận thấy còn nhiều vấn đề chưa phù hợp với thực tế nên đã có văn bản số 3139/TĐBK-KT ngày 28/12/2016 kiến nghị xem xét lại Quyết định số 3900/QĐ-UBND. Do vậy, UBND huyện B đã tạm dừng xem xét phương án bồi thường, hỗ trợ để tổ chức rà soát toàn bộ hồ sơ vụ việc.

Ngày 11/8/2017, UBND huyện B đã có văn bản số 603/UBND-VP gửi Công an huyện B về việc điều tra, xác minh hồ sơ sang nhượng quyền sử dụng đất. ngày 07/10/2017, Cơ quan Cảnh sát Điều tra huyện B đã có văn bản số 174/CV-CSĐT về việc trả lời Công văn số 603/UBND-VP ngày 11/8/2017 của UBND huyện. Tuy nhiên, Công ty Thủy điện B1 nhận thấy kết quả xác minh nguồn gốc đất còn chứa đựng một số thông tin chưa chính xác, vì vậy Công ty Thủy điện B1 đã có văn bản số 2916/TĐBK-KT ngày 20/11/2017 gửi Công an tỉnh Đắk Lắk đề nghị hỗ trợ xác minh bổ sung.

Ngày 06/3/2018, Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Đắk Lắk đã có văn bản số 233/ANKT-Đ5 gửi Công ty, trong đó đã xác định: “Giấy sang nhượng đất rẫy” mà bà N cung cấp cho các cơ quan chức năng có nhiều nội dung không đúng sự thật (giấy không phải được lập vào ngày 20/02/2002, phần xác nhận của người làm chứng là do con gái bà N tự viết vào...), không đúng theo trình tự thủ tục sang nhượng đất, do đó “Giấy sang nhượng đất rẫy” nêu trên là không có giá trị pháp lý. Theo đó, Công ty đã có văn bản số 468/TĐBK-KT ngày 07/3/2018 đề chuyển ý kiến của Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Đắk Lắk cho Phòng TNMT huyện biết để tham mưu cho UBND huyện giải quyết vụ việc.

Ngày 12/7/2018, UBND tỉnh có Văn bản số 5726/UBND-NNMT gửi Chủ tịch UBND huyện B đề nghị xem xét hủy Quyết định số 3900/QĐ-UBND.

Ngày 09/11/2018, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại.

Thửa đất số 172 có diện tích 15.732 m² thể hiện trên tờ bản đồ số 03 thuộc khu vực lòng hồ thủy điện S3 trên địa bàn xã E, huyện B thuộc quyền sử dụng của ông Y1, đã được kiểm kê hiện trạng vào ngày 11/8/2005 (có chữ ký xác nhận của ông Y1 và các thành viên Hội đồng đền bù GPMB dự án thủy điện S3 huyện B), được UBND huyện B thu hồi tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/01/2006. Quyền sử dụng đất đối với thửa số 172 tờ bản đồ số 03 đã được xác nhận là thuộc về ông Y1 như tại Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất số 01/GXN-UB ngày 12/5/2006 của UBND xã E. Phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất của ông Y1 đã được phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND huyện B; hộ ông Y1 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ vào ngày 16/8/2006.

Trong Đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị N khai rằng đã nhận chuyển nhượng từ thửa đất trên từ ông Y1 vào năm 2002. Bà cung cấp “Giấy sang nhượng đất rẫy” lập ngày 20/02/2002 để làm bằng chứng cho việc nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, kết quả điều tra xác minh của Công an tỉnh Đắk Lắk (thể hiện tại Văn bản số 233/ANKT-Đ5 ngày 06/3/2018 của Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Đắk Lắk và Biên bản làm việc ngày 18/4/2018 giữa Phòng An ninh kinh tế với đại diện Công ty Thủy điện B1 và Phòng TNMT huyện B) đã khẳng định: Cả bà N và bà H1 (vợ ông Y1) đều thừa nhận thời điểm lập Giấy sang nhượng là vào khoảng năm 2007 (sau thời điểm UBND huyện B ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Y1); còn dòng chữ “Nguyễn Thị Tâm” ký dưới vai trò “Người làm chứng” thực tế là do con gái bà N viết thêm vào. Từ đó, Công an tỉnh Đắk Lắk xác định: “Giấy sang nhượng đất rẫy” có nhiều nội dung không đúng sự thật, nên không có giá trị pháp lý. Việc bà N hay người thân của bà N sau năm 2007 có canh tác trên diện tích đất đã được Nhà nước thu hồi, đền bù và giải phóng mặt bằng xong là việc người dân tranh thủ tận dụng cơ hội khi đất chưa bị ngập để có thêm thu nhập, nhưng các loại cây trồng đó đều không được bồi thường, hỗ trợ nữa khi tích nước hồ chứa.

Do chưa rà soát hồ sơ bồi thường, hỗ trợ năm 2006 đối với khu lòng hồ đợt 1 thủy điện S3, Đoàn Thanh tra 4974 và các đơn vị liên quan dựa vào “Giấy sang nhượng đất rẫy” do bà N cung cấp, rồi tiến hành xác minh thông qua đối thoại với bà N và các người dân có liên quan đến lợi ích của bà N nên kết quả xác minh tại Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 28/11/2011 của UBND xã E và Báo cáo số 40/BC-ĐTTr ngày 07/7/2016 của Đoàn Thanh tra số 4974 là chưa chính xác. Điều đó dẫn đến việc ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND là chưa đúng bản chất vụ việc, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước. Vì vậy, UBND huyện B ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại trước đây là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

4. *Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 27 tháng 4 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348, Điều 350 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 30, Điều 31 Luật Đất đai năm 1993; Điều 42, Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2014 của Chính phủ; khoản 3 Điều 5 và các Điều 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31, 34 Luật Khiếu nại năm 2011. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về yêu cầu:

- Buộc UBND huyện B khắc phục hậu quả hành vi hành chính, phải ban hành Quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà N bị ngập trong lòng hồ thủy điện S3 theo quy định của pháp luật;

- Hủy bỏ Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện B về việc hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc giải quyết khiếu nại.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí hành chính sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. *Kháng cáo:* Ngày 08/5/2020, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm với lý do: Bản án chưa xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện chứng cứ. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

6. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Thửa đất của bà N bị thu hồi có nguồn gốc của vợ chồng ông Y1 khai hoang, sử dụng từ năm 1991 để trồng cây và chuyển nhượng lại cho bà N vào năm 2002 để tiếp tục sử dụng trồng cây nông nghiệp, không có tranh chấp đã có đủ căn cứ để chứng minh là sự thật. Thửa đất này đã được xác định là đất sản xuất nông nghiệp tại tờ bản đồ về quy hoạch quyền sử dụng đất xã E giai đoạn 2005 - 2010, tờ bản đồ hiện trạng đất năm 2005 do Chi nhánh sản xuất bản đồ Thành phố Hồ Chí Minh lập, nghiệm thu ngày 30/4/2005 có xác nhận của Chủ tịch UBND xã E. Đối với tờ bản đồ số 03 do Hội đồng giải phóng mặt bằng xác định thửa đất số 172 của bà N là đất bằng chưa sử dụng là không phù hợp, không có căn cứ bởi tờ bản đồ này được phê duyệt sau khi đã có quyết định thu hồi đất. Căn cứ vào các quy định của pháp luật về đất đai thì trường hợp sử dụng đất của bà N mặc dù không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, nhưng đất đã được sử dụng trước ngày 15/10/1993 vào mục đích sản xuất nông nghiệp, không có tranh chấp nên có đủ điều kiện được bồi thường về đất và tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất. Do đó, tại Quyết định số 3900/QĐ-UBND của UBND huyện B đã chấp nhận nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường về đất và tài sản trên đất của bà N là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên

sau đó, Chủ tịch UBND huyện B lại ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 dựa trên kết quả, báo cáo xác minh thiếu khách quan, toàn diện, không đúng quy định của pháp luật của các cơ quan được giao nhiệm vụ xác minh giải quyết khiếu nại để hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND là trái pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Khi xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ và các tình tiết của vụ án dẫn đến việc áp dụng không chính xác các quy định của pháp luật, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N là không đúng pháp luật.

Vì các lý do nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 77, khoản 3 và khoản 4 Điều 114 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 13 và các Điều 18, 20, 22, 23, 25, 27, 28 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N: Hủy bỏ Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện B; kiến nghị với UBND huyện B ban hành văn bản sửa đổi Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 và Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND huyện B về việc thu hồi đất, bồi thường đối với đất bị thu hồi của ông Y1; đồng thời phải khắc phục hậu quả hành vi hành chính, ban hành Quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà N bị ngập trong lòng hồ thủy điện S3 theo đúng quy định của pháp luật trên cơ sở Quyết định số 3900/QĐ-UBND của UBND huyện B.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đó có một số người có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định tại Điều 225 của Luật Tổ tụng Hành chính.

Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập trong quá trình tố tụng đã có đủ cơ sở xác định việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 về việc hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án; thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục; thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ; mở phiên tòa xét xử vụ án đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính và đã quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới; ý kiến của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N phát biểu

tại phiên tòa đều không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc, thời điểm bắt đầu sử dụng đất và thời gian chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

[1.1] Các đương sự trong vụ án đều xác định thửa đất mà bà Nguyễn Thị N có khiếu kiện là thửa đất có ký hiệu số 172/EN3, diện tích 15.732 m² thuộc tờ bản đồ số 03 (Bản đồ thu hồi đất khu vực lòng hồ công trình thủy điện S3, tại xã E, huyện B) do Trung tâm Kỹ thuật địa chính thuộc Sở TNMT Đắk Lắk đo vẽ vào ngày 22/5/2009 (sau đây viết tắt là thửa đất số 172).

[1.2] Tại “Biên bản xác định hiện trạng” lập ngày 11/8/2005 (có chữ ký xác nhận của ông Y1 và các thành viên Hội đồng đền bù GPMB dự án thủy điện S3 huyện B) thể hiện: Hộ ông Y1 sử dụng 04 thửa đất, trong đó có thửa đất có ký hiệu số 172/EN3, diện tích 15.732 m², có chú thích chung cho danh sách 04 thửa đất tại mục các hồ sơ giấy tờ khác liên quan về đất là: “Khai hoang năm 1991” (bút lục 166 - 169).

[1.3] Trong quá trình giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, bà N và vợ chồng ông Y1, bà H1 đều xác định nguồn gốc thửa đất số 172 hiện bà N có khiếu kiện là của vợ chồng ông Y1 khai hoang sử dụng để trồng cây từ năm 1990, đến năm 2002 thì chuyển nhượng cho bà N. Sau khi nhận quyền sử dụng đất, từ năm 2002 đến năm 2004 gia đình bà N tiếp tục trồng điều, bắp, đậu xanh, sả; năm 2005 bà N về quê chăm sóc người bệnh nên có giao đất cho hai người em là bà Ng và bà Th quản lý, sử dụng; đến năm 2007 bà N trở về tiếp tục sử dụng đất và đến năm 2010 khi thửa đất bị ngập nước thì bà N mới biết đất đã bị Nhà nước thu hồi nhưng gia đình bà chưa được bồi thường, hỗ trợ. Bà H1 còn trình bày, năm 2005 khi Nhà nước tổ chức việc kiểm kê đất đai và tài sản trên đất thì ông Y1 có đứng ra kiểm kê đất của gia đình, vì thời điểm này bà N về quê không có mặt tại địa phương nên ông Y1 kê khai nhầm thửa đất đã chuyển nhượng cho bà N là đất của gia đình ông. Tuy nhiên, ông Y1 chỉ nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất của gia đình ông, không nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất của bà N.

[1.4] Sự việc vợ chồng ông Y1 và bà H1 khai hoang, sử dụng đất và sau đó chuyển nhượng lại cho bà N tiếp tục được ông Y1, bà H1 khẳng định trong quá trình tố tụng tại Tòa án như sau:

- Tại “Giấy cam kết” có xác nhận của Công an xã E ngày 20/9/2019, ông Y1 và bà H1 cam kết có bán cho bà N “*một đám đất rẫy khoảng 15 ngàn mét vuông đã khai hoang năm 1990... mọi quyền lợi đất và cây trên đất tôi không tranh chấp*

cũng như chưa từng nhận tiền bồi thường đầm đất mà tôi đã bán cho bà N” (bút lục 89a).

- Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/02/2020 và ngày 27/4/2020, bà H1 trình bày: Năm 2002, gia đình bà có chuyển nhượng cho bà N diện tích đất khoảng hơn 01 ha tại buôn E1, xã E với giá 19.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng được lập giấy tay do bà N viết và giữ. Khi chuyển nhượng đất có giao đất ngay cho bà N, trên đất có một số cây điều trồng xung quanh; khi cán bộ kiểm kê thì ông Y1 đang say rượu và cũng nói là đất của bà N rồi (bút lục 277, 350, 352).

- Tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 15/9/2020, bà H1 (là vợ ông Y1) tiếp tục khẳng định: *“Thửa đất gia đình tôi chuyển nhượng cho bà N từ năm 2002, tiền tôi đã nhận đủ, đất đã bàn giao từ năm 2002... Việc bà N khiếu nại và khởi kiện vụ án liên quan đến thửa đất nói trên là thuộc quyền của bà N, không liên quan đến gia đình tôi nữa vì đất đã chuyển nhượng cho bà N và bà N sử dụng ổn định trên thửa đất đó từ lâu rồi và chúng tôi không có tranh chấp gì. Thửa đất khi gia đình tôi chuyển nhượng cho bà N là đất màu có một ít cây điều xung quanh (tôi không nhớ mấy cây). Sau khi bà N nhận lại đất lại tiếp tục trồng màu, trồng cây điều xung quanh bờ lô, cây cà ri...”*.

[1.5] Tại Biên bản làm việc ngày 15/11/2011 giữa UBND xã E với các hộ dân có liên quan, ông Y Cok Niê (là hộ liên kế thửa đất bà N) trình bày: *“Tôi thấy bà N có trồng bí, sả, điều trên lô đất của bà N, năm 2006 bà N không làm, lý do gì tôi không biết”* (bút lục 202).

[1.6] Tại Biên bản làm việc với Đoàn Thanh tra số 4974 cùng ngày 21/01/2016, bà Nguyễn Thị Ng và bà Nguyễn Thị Th đều trình bày: Trong thời gian khoảng năm 2007 - 2008 bà N về quê chăm sóc bố mẹ, bà N có cho các bà sử dụng thửa đất của bà N để canh tác, trồng hoa màu. Đến khoảng tháng 6, 7 năm 2010 thì các bà phát hiện đất và cây trồng trên đất bị ngập hoàn toàn, trên diện tích bị ngập có 1,1 ha sả, 04 sào rau muống, 500 cây dừa và các cây điều, cà ri, măng cầu của bà N... Sau khi bị ngập nước, các bà không có viết đơn hay khiếu nại gì mà chỉ báo cho bà N biết (bút lục 215-218).

[1.7] Tại Biên bản làm việc ngày 06/12/2013 giữa đại diện của Phòng TNMT huyện B, UBND xã E, Ban quản lý Dự án thủy điện 5 và hộ bà N, ông Thức, ông Nguyễn Chí Linh (cán bộ địa chính xã E) đã xác định: *“Thửa đất bà N nhận chuyển nhượng từ ông Y1 là có thật”* (bút lục 205, 206).

[1.8] Đối với chứng cứ là “Giấy sang nhượng đất rẫy” mà bà N giao nộp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã được xác định tại văn bản số 233/ANKT-Đ5 ngày 06/3/2018 của Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh Đắk Lắk là có nhiều nội dung không đúng sự thật, giấy không phải được lập vào ngày 20/02/2002, phần xác nhận của người làm chứng là do con gái bà N tự viết vào, không đúng theo trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do đó “Giấy sang nhượng đất rẫy” này không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử nhận thấy: Sự việc này đã được bà N thừa nhận tại Bản tường trình ngày 27/12/2017 khi làm việc với Phòng an ninh kinh tế: *“Vào năm 2002 tôi có mua của ông Y1 một lô đất rẫy khoảng 1,5 ha giá*

19 triệu đồng. Tôi đã đặt cọc 10 triệu đồng, 2 bên chỉ viết giấy đặt cọc tiền nhưng hiện nay đã mất. Vào năm 2007 tôi đến trông tiền tiếp cho Y1 lúc đó có nhiều người ở đó chứng kiến... Đặc biệt có cô Tâm cũng ở đó tôi có nhờ cô Tâm làm chứng, nhưng Tâm chỉ chứng giám thôi chứ không ký vào đơn, lúc về nhà kiểm tra lại thấy thiếu chữ ký người làm chứng tôi bảo con tôi ký đại chứ không quan trọng...” (bút lục 191); tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 cũng xác định sự việc như trên, còn bà N tiếp tục khẳng định do giấy chuyển nhượng đất viết vào năm 2002 bị mất nên năm 2007 hai bên xác lập lại. Như vậy, có đủ căn cứ xác định “Giấy sang nhượng đất rẫy” mà bà N giao nộp là được lập vào năm 2007, không phải vào ngày 20/02/2002 và cũng không đúng quy định của pháp luật về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không được coi là một trong những giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, trên cơ sở lời trình bày của vợ chồng ông Y1, bà H1 trong quá trình giải quyết khiếu nại và trong quá trình tố tụng tại Tòa án thì “Giấy sang nhượng đất rẫy” nêu trên cần được xác định là một trong những chứng cứ thể hiện sự việc vợ chồng ông Y1, bà H1 đã chuyển nhượng thửa đất cho bà N được toàn quyền quản lý, sử dụng từ năm 2002 và từ thời điểm đó đến nay các bên không có tranh chấp.

[1.9] Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu và lời trình bày của các đương sự, người làm chứng nêu trên, có đủ căn cứ xác định: Lời trình bày của vợ chồng ông Y1, bà H1 và bà Nguyễn Thị N về nguồn gốc thửa đất hiện bà N có khiếu kiện là của vợ chồng ông Y1 khai hoang, sử dụng từ năm 1990 để trồng cây; đến năm 2002 thì vợ chồng ông Y1 chuyển nhượng cho bà N, sau khi nhận chuyển nhượng bà N có tiếp tục trồng cây điều, bắp, đậu xanh, sả; giữa vợ chồng ông Y1, bà N và các hộ lân cận không có tranh chấp là hoàn toàn có căn cứ.

[2] Về việc xác định loại đất khi thu hồi:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ do phía người bị kiện cung cấp thì ngày 11/8/2005 Tổ công tác của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng dự án thủy điện Srê Pók 3 huyện B đã tiến hành lập “Biên bản xác định hiện trạng” đối với đất đai, tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất của hộ ông Y1. Tại Biên bản này thể hiện thể hiện: Hộ ông Y1 sử dụng 04 thửa đất, trong đó có thửa đất có ký hiệu 172/EN3, diện tích 15.732 m², hiện trạng đang sử dụng là “BCS”, có chú thích chung cho danh sách 04 thửa đất trên tại mục các hồ sơ giấy tờ khác liên quan về đất là: “Khai hoang năm 1991”; tại mục IV Biên bản này thể hiện có 27 loại cây nhưng không thể hiện trên thửa đất nào (bút lục 166 - 169).

[2.2] Tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 của UBND huyện B “V/v thu hồi đất xây dựng lòng hồ thủy điện đợt 1 và Mỏ đất A Công trình thủy điện S3 tại 2 xã Tân Hòa - E” và bản Danh sách thu hồi đất kèm theo thể hiện UBND huyện B đã thu hồi của ông Y1 04 thửa đất, trong đó có thửa đất có ký hiệu số 172, tờ bản đồ EN03, diện tích 15.732 m², loại đất “BCS” (bút lục 170 - 172).

[2.3] Tại “Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất” số 01/GXN-UB ngày 12/5/2006 của UBND xã E và danh sách kèm theo cũng thể hiện ông Y1 có 04 thửa đất, trong đó có thửa đất có ký hiệu số 172, tờ bản đồ EN03, diện tích 15.732 m², loại đất “BCS” (bút lục 173 - 175).

[2.4] Kiểm tra và đối chiếu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

- Tại Tờ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005 xã E, do Chi nhánh sản xuất bản đồ thành phố Hồ Chí Minh lập và nghiệm thu ngày 30/5/2005, có xác nhận của Chủ tịch UBND xã EaNuôl thì diện tích đất mà bà N có khiếu kiện nằm trong khu vực đất sản xuất nông nghiệp (bút lục 309);

- Tại Tờ bản đồ số 01 xã EaNuôl, được UBND xã EaNuôl xác nhận ngày 19/12/2005 và đã được Sở TNMT Đắk Lắk phê duyệt, tại khoảnh 1 thửa số 08 thể hiện là đất “SXN” (bút lục 307);

- Tại tờ bản đồ số 03 xã E (bản đồ địa chính khu vực công trình chính - Thủy điện Srêpôk 3) do Trung tâm Kỹ thuật địa chính thuộc Sở TNMT đo vẽ vào ngày 22/5/2009 nhưng chưa được phê duyệt (bút lục 306) và Tờ bản đồ số 03 (bản đồ thu hồi đất khu vực lòng hồ công trình thủy điện Srêpôk 3, tại xã E) do Phòng TNMT huyện B ký và được UBND huyện B ký ngày 07/10/2011 (bút lục 308) đều thể hiện thửa 172, diện tích 15.732 m², ký hiệu là “BCS” (Đất bằng chưa sử dụng). Tại các Tờ bản đồ này cũng thể hiện các thửa đất liền kề thửa 172 gồm các thửa 151, 513, 173, 257, 171 đều có ký hiệu là “NHK” và thửa 292 có ký hiệu là “LNC” (NHK: Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác; LNC: Đất trồng cây công nghiệp lâu năm - đều thuộc nhóm đất nông nghiệp).

[2.5] Sau khi bà Nguyễn Thị N có khiếu nại (ngày 02/11/2011), tại Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 28/11/2011 về việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị N (bút lục 23), UBND xã E cung cấp nội dung như sau:

“1. Vị trí và đặc điểm thửa đất:

** Thửa đất số: 172*

** Tờ bản đồ số: 03 (Bản đồ do Trung tâm đo đạc địa chính tỉnh Đắk Lắk đo vẽ phục vụ công tác GPMB công trình thủy điện Srêpôk 3)*

** Diện tích: 15732 m²*

** Mục đích sử dụng đất: Đất bằng chưa sử dụng (BCS). (Theo hiện trạng bản đồ).*

2. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng từ ông Y1 năm 2002...

3. Hiện trạng tranh chấp về đất: Không.

*Trong quá trình xác minh, kiểm tra, chúng tôi nhận thấy thửa đất số 172, Tờ bản đồ số 03 hiện tại đã ngập trong lòng hồ chính, vì vậy việc xác định tài sản có trên đất không thực hiện được. **Hiện tại trên tờ bản đồ số 03 xác định loại đất của thửa đất số 172 là đất bằng chưa sử dụng (BCS), nên UBND không đủ cơ sở xác định loại đất theo hiện trạng.***

Tuy nhiên sau đó, tại Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 19/01/2015 của UBND xã E gửi HDBTHT-GPMB về kết quả kiểm tra, xác minh nguồn gốc sử dụng đất đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị N (bút lục 120) đã xác định:

“- *Thửa đất sử dụng trước đây: 172, tờ bản đồ số 03 (Bản đồ thu hồi CT thủy điện Sêrêpôk 3); diện tích: 15732 m²; loại đất: đất trồng cây hàng năm...*

- *Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng năm 2002, từ hộ gia đình ông Y1...*

- *Hiện trạng sử dụng đất: Ngập tại lòng hồ thủy điện Sêrêpôk 3 năm 2010.*

- *Tình trạng tranh chấp, khiếu nại từ năm 2002 cho tới nay: Không”.*

[2.6] Trong quá trình giải quyết khiếu nại của bà N, ngày 06/12/2013 đại diện Phòng TNMT, UBND xã E, Ban quản lý dự án thủy điện 5 đã tiến hành làm việc với đại diện các hộ dân có đơn kiến nghị (gồm bà N và ông Thức). Khi xem xét trường hợp hộ bà N, ông Đặng Văn Lâm (đại diện Ban quản lý dự án thủy điện 5) có ý kiến: “**Thửa đất hộ gia đình có đơn kiến nghị là thửa 172, tờ bản đồ số 03 được nghiệm thu năm 2009, diện tích 15.732 m²; ký hiệu là đất BCS. Thủy điện đã chứa tích nước ngày 05/10/2010, xác định đơn thư hộ gia đình gửi sau khi tích nước hồ chứa, hiện tại thửa đất trên đã bị ngập trong nước nên không thể kiểm tra hiện trạng. Các thửa liền kề trên bản đồ thu hồi đều là đất nông nghiệp**”; ông Nguyễn Chí Linh (là Cán bộ địa chính xã) cũng có ý kiến: “*Thửa đất bà N nhận chuyển nhượng từ ông Y1 là có thật. Thời điểm hộ gia đình có đơn kiến nghị từ năm 2011 thì thủy điện đã tích nước nên việc xác định hiện trạng trên đất không thực hiện được. Đề nghị HDBT-UBND huyện xem xét hỗ trợ bồi thường về đất cho hộ dân vì toàn bộ khu vực lân cận đều là đất nông nghiệp*” (Biên bản làm việc ngày 06/12/2013 - bút lục 18). Tại Biên bản làm việc ngày 26/11/2014 (gồm các thành phần như trên và đại diện Hội đồng BHTT GPMB Công trình thủy điện Sêrêpôk 3), ông Nguyễn Chí Linh tiếp tục có ý kiến: “*Qua kiểm tra các hộ liền kề thời điểm thu hồi đất các hộ có canh tác trồng tía trên đất và được bồi thường theo đất nông nghiệp*” (bút lục 15).

[2.7] Tại mục 2 phần II Báo cáo số 40/BC-ĐTTr ngày 07/7/2016 của Đoàn Thanh tra số 4974 thể hiện: “**Biên bản làm việc ngày 26/6/2015 giữa Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện với bà N xác định: Do thời điểm kiểm kê bà N không có mặt tại địa phương, trên bản đồ giải thửa là đất bằng chưa sử dụng (kí hiệu BCS) nên tổ kiểm kê của Hội đồng bồi thường không thực hiện kiểm kê. Đến thời điểm tháng 5/2010 do tích nước lòng hồ thủy điện nên diện tích đất và tài sản trên đất của hộ gia đình bà N bị ngập hoàn toàn trong nước nhưng chưa được xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định...**” (bút lục 222).

[2.8] Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ tại các mục từ [2.1] đến [2.7] nêu trên, có đủ căn cứ xác định:

Trước thời điểm lập “Biên bản xác định hiện trạng” ngày 11/8/2005 thì thửa đất của bà N nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Y1 được thể hiện trên Tờ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005 xã E (do Chi nhánh sản xuất bản đồ thành phố Hồ Chí Minh lập và nghiệm thu ngày 30/5/2005, có xác nhận của Chủ tịch UBND

xã E) và trên Tờ bản đồ số 01 xã E (được UBND xã E xác nhận ngày 19/12/2005 và đã được Sở TNMT Đắk Lắk phê duyệt) là một phần diện tích đất thuộc khoảnh 1, thửa số 08, là đất “SXN” (khu vực đất sản xuất nông nghiệp).

Việc xác định thửa đất số 172 là đất bằng chưa sử dụng “BCS” thì phía người bị kiện đều cho rằng căn cứ vào “Biên bản xác định hiện trạng” ngày 11/8/2005 và Tờ bản đồ số 03 (là bản đồ thu hồi đất khu vực lòng hồ công trình thủy điện Srêpôk 3 nêu trên). Tuy nhiên, chính đại diện của Phòng TNMT huyện B (là một trong các thành viên lập Biên bản này) tại Biên bản làm việc ngày 26/6/2015 đã xác định: ***“Do thời điểm kiểm kê bà N không có mặt tại địa phương, trên bản đồ giải thửa là đất bằng chưa sử dụng (kí hiệu BCS) nên tổ kiểm kê của Hội đồng bồi thường không thực hiện kiểm kê”***; đồng thời, các Tờ bản đồ số 03 nêu trên cũng đã được đại diện Ban quản lý dự án thủy điện 5 xác định được đo vẽ vào năm 2009 (mục [2.6]), UBND huyện B ký ngày 07/10/2011, tức là đều được đo vẽ và nghiệm thu sau ngày Tổ công tác của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng dự án thủy điện Srê Pôk 3 huyện B lập “Biên bản xác định hiện trạng” ngày 11/8/2005.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định: Thửa đất số 172 mà bà N có khiếu kiện được vợ chồng ông Y1 khai hoang, bắt đầu sử dụng từ năm 1990 để trồng cây; năm 2002 vợ chồng ông Y1 chuyển nhượng thửa đất này cho bà N, bà N tiếp tục sử dụng để trồng cây nông nghiệp và thửa đất này đã được xác định là một phần diện tích đất thuộc khoảnh 1 thửa số 08, là đất “SXN” (khu vực đất sản xuất nông nghiệp) tại các Tờ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005 xã E đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do tại thời điểm lập “Biên bản xác định hiện trạng” ngày 11/8/2005 trùng với thời điểm gia đình bà N trở về quê, phải tạm dừng việc sử dụng đất; đồng thời, thửa đất này cũng không được Tổ kiểm kê của HDBT kiểm kê trên thực tế nên tại Tờ bản đồ số 03, “Biên bản xác định hiện trạng” ngày 11/8/2005, “Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất” số 01/GXN-UB ngày 12/5/2006 của UBND xã E, Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 của UBND huyện B cũng như tại một số văn bản, quyết định có liên quan sau này xác định thửa đất số 172 là loại đất “BCS” là không đúng với thực tế sử dụng thửa đất và có mâu thuẫn với việc xác định loại đất tại 02 Tờ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005 xã E đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước đó là thuộc khu vực đất sản xuất nông nghiệp.

[3] Xét các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N thì thấy:

Mặc dù bà N chỉ khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện B và yêu cầu UBND huyện B khắc phục hậu quả hành vi hành chính, ban hành Quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất bị thu hồi cho gia đình bà. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án thì các đương sự đã xác định thửa đất mà bà N có khiếu kiện tại quyết định hành chính nêu trên có liên quan đến các quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của UBND huyện B và quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện B. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét

xử tiền hành xem xét các quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan thì thấy:

[3.1] Đối với Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 của UBND huyện B “V/v thu hồi đất xây dựng lòng hồ thủy điện đợt 1 và Mỏ đất A Công trình thủy điện S3 tại 2 xã Tân Hòa - E” (sau đây viết tắt là Quyết định số 274/QĐ-UBND):

Tại Quyết định số 274/QĐ-UBND và bản Danh sách thu hồi đất kèm theo thể hiện UBND huyện B đã thu hồi của ông Y1 04 thửa đất; trong đó có thửa đất có ký hiệu số 172, tờ bản đồ EN03, diện tích 15.732 m², loại đất “BCS” (bút lục 170 - 172). Quyết định này được UBND huyện B ban hành vào ngày **03/4/2006**, tuy nhiên căn cứ để ban hành Quyết định thì ngoài các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm ban hành, UBND huyện B đã căn cứ vào Quyết định số 565/QĐ-EVN-HĐQT ngày **07/10/2006** và các văn bản đề nghị của các cơ quan chuyên môn khác ngày **20/4/2006**, ngày **23/4/2006** và ngày **01/6/2006**; mặt khác, theo lời trình bày của phía người bị kiện thì việc xác định thửa đất số 172, tờ bản đồ EN03, loại đất “BCS” tại bản Danh sách thu hồi đất kèm theo Quyết định này cũng căn cứ vào “Giấy xác nhận nguồn gốc sử dụng đất” số 01/GXN-UN ngày **12/5/2006** của UBND xã E. Có nghĩa là, toàn bộ các văn bản làm căn cứ để UBND huyện B ban hành Quyết định số 274/QĐ-UBND nêu trên đều được ban hành sau ngày ký Quyết định này. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc UBND huyện B ban hành Quyết định số 274/QĐ-UBND là không đúng các trình tự, thủ tục thu hồi đất theo quy định của pháp luật; đồng thời, theo kết quả phân tích tại mục [2.8] nêu trên thì việc xác định loại đất “BCS” tại Quyết định này là không đúng với thực tế sử dụng đất, có mâu thuẫn với việc xác định loại đất tại 02 Tờ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005 xã E đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dẫn đến việc quyết định thu hồi thửa đất số 172 tại Tờ bản đồ số 03 (chưa được thẩm định, phê duyệt) đối với hộ ông Y1 là không đúng đối tượng và xác định loại đất là “BCS” cũng không đúng quy định của pháp luật.

[3.2] Đối với Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND huyện B “V/v phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng...” (sau đây viết tắt là Quyết định số 979/QĐ-UBND):

Theo Bảng tổng hợp mức kinh phí bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định này thể hiện hộ ông Y1 được nhận số tiền 48.537.200 đồng và theo nội dung Biên bản giao trả tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ ông Y1 chỉ được bồi thường đối với 03 thửa đất; riêng thửa “Đất bằng chưa sử dụng”, diện tích 15732 m² thì tại văn bản này thể hiện có giá trị là 0 đồng (bút lục 177-180). Theo lời trình bày của vợ chồng ông Y1, bà H1 và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Sau khi UBND huyện B ban hành Quyết định số 979/QĐ-UBND, vợ chồng ông Y1 đã được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với 03 thửa đất và tài sản khác trên đất của gia đình ông mà không có khiếu nại gì đối với thửa đất số 172 là do vợ chồng ông Y1 đã chuyển nhượng thửa đất này cho bà N vào năm 2002. Do đó, ý kiến của phía người bị kiện cho rằng thửa đất số 172 đã được thu hồi tại Quyết định số 274/QĐ-UBND và đã thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Y1 tại Quyết định số

979/QĐ-UBND là không có cơ sở.

[3.3] Đối với Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Chủ tịch UBND huyện B “V/v giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N... (lần đầu)” (sau đây viết tắt là Quyết định số 3900/QĐ-UBND):

[3.3.1] Sau khi thửa đất số 172 bị ngập nước, bà Nguyễn Thị N có đơn kiến nghị (nội dung là khiếu nại) đến Chủ tịch UBND huyện B khiếu nại về việc UBND huyện B thu hồi 15.732 m² đất nông nghiệp của gia đình bà để xây dựng khu vực lòng hồ công trình thủy điện Sêrêpôk 3 nhưng không bồi thường, hỗ trợ. Ngày 18/11/2015, UBND huyện ban hành Quyết định số 4974/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị N. Ngày 07/7/2016, Đoàn xác minh ban hành báo cáo số 40/BC-ĐXM về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung đơn của bà N. Ngày 31/10/2016, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND với nội dung chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của bà N. Cụ thể: Chấp nhận bồi thường cho bà Nguyễn Thị N 15.732 m² đất và cây trồng trên đất gồm 1,1 ha cây sả, 4.732 m² rau muống; không chấp nhận bồi thường, hỗ trợ đối với cây lâu năm trên đất.

[3.3.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết quả phân tích tại mục [3.1] nêu trên thì thửa đất số 172 mà bà N có khiếu kiện đã bị thu hồi tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 của UBND huyện B. Khi bà N có khiếu nại thì cơ quan giải quyết khiếu nại chính thức thực hiện việc giải quyết khiếu nại từ ngày 18/11/2015. Do đó, để xem xét tính hợp pháp của quyết định thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại thì cần phải căn cứ vào các quy định của pháp luật tại các thời điểm ban hành các quyết định trên. Cụ thể:

Tại thời điểm UBND huyện B ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất (năm 2006), pháp luật về đất đai có quy định về việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất như sau:

- Tại khoản 1 Điều 42 của Luật Đất đai năm 2003 quy định về bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi như sau: “Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất mà người bị thu hồi đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật này thì người bị thu hồi đất được bồi thường, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 và các điểm b, c, d, đ và g khoản 1 Điều 43 của Luật này”.

- Tại khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 quy định: “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”.

- Tại Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ

quy định về điều kiện để được bồi thường đất:

“Người bị Nhà nước thu hồi đất, có một trong các điều kiện sau đây thì được bồi thường:

6. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được UBND cấp xã xác nhận là đất đó không có tranh chấp”.

Mặc dù khoản 6 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ nêu trên đã bị bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Tuy nhiên, tại Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ có quy định như sau:

“Điều 44. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Trường hợp thu hồi đối với đất sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai và được UBND cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp thì việc bồi thường, hỗ trợ về đất thực hiện theo quy định sau:

... c) Trường hợp đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp mà người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng nhưng diện tích được bồi thường, hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai và khoản 1 Điều 69 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP;”.

Về việc xác định “Đất sử dụng ổn định” quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ như sau:

“1. Đất sử dụng ổn định quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai là đất đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Đất đã được sử dụng liên tục cho một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm được cấp Giấy chứng nhận hoặc đến thời điểm có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận;

b) Trường hợp đất đã được sử dụng liên tục quy định tại điểm a khoản này mà có sự thay đổi về người sử dụng đất và sự thay đổi đó không phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất”.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại của bà N thì Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 đã có hiệu lực thi hành. Tại khoản 2 Điều 77, khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ cũng có quy định tương tự như các quy định của pháp luật đã được viện dẫn nêu trên.

Đối chiếu với trường hợp sử dụng đất của bà Nguyễn Thị N thì thấy:

Theo kết quả phân tích tại mục [1.9] và [2.8] nêu trên đã xác định thửa đất số 172 mà bà N hiện khiếu kiện có nguồn gốc của vợ chồng ông Y1 khai hoang từ năm 1990 để trồng hoa màu (sử dụng trước ngày 15/10/1993) và chuyển nhượng lại cho bà N vào năm 2002 để tiếp tục trồng cây nông nghiệp. Từ năm 2005 đến năm 2007, vì nhiều lý do dẫn đến gia đình bà N phải trở về quê Nghệ An, không có điều kiện canh tác sử dụng đất nên giai đoạn này trên đất hầu như không có cây cối, tài sản gì. Do đó, khi ông Y1 đứng ra kê khai thửa đất này thì Hội đồng đền bù GPMB và UBND xã E căn cứ vào Tờ bản đồ số 03 thể hiện là đất “BCS” để xác định là đất bằng chưa sử dụng “BCS” là thiếu chính xác. Trên cơ sở đó, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 thu hồi của hộ ông Y1 thửa đất số 172/EN03 nhưng không bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Y1 đối với thửa đất này.

Tại Đơn xin xác nhận của bà N ngày 20/12/2016, được UBND xã E xác nhận thể hiện hộ bà N có 05 nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có diện tích đất sản xuất nông nghiệp nào tại địa phương (bút lục 78). Điều đó cho thấy từ năm 2002 đến khi bị thu hồi đất, gia đình bà N chỉ có duy nhất 01 thửa đất do nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Y1 để sử dụng trồng cây nông nghiệp làm nguồn sống chính của gia đình.

Như vậy, căn cứ vào quy định của pháp luật tại thời điểm thu hồi đất và tại thời điểm giải quyết khiếu nại lần đầu như đã nêu ở trên thì trường hợp sử dụng đất của bà N là: *“đất sử dụng trước ngày 15/10/1993 mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất”*; *“đất đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp”*; *“người đang sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp”*; *“được UBND xã xác nhận không có tranh chấp”*; *“có sự thay đổi về người sử dụng đất và sự thay đổi đó không phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất”* và thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 38 mà không thuộc một trong các trường hợp quy định từ khoản 2 đến khoản 12 Điều 38 và các điểm b, c, d, đ, g khoản 1 Điều 43 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ. Khi bà N có khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện B đã thành lập Đoàn thanh tra gồm các cơ quan chuyên môn để tiến hành việc kiểm tra, xác minh; tiến hành việc đối thoại và ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N (lần đầu) là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013 và các quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; về nội dung, đã chấp nhận một phần nội dung đơn khiếu nại của bà N về việc bồi thường 15.732 m² đất và cây trồng trên đất là phù hợp với thực trạng sử dụng đất, đúng các quy định của pháp luật đã được viện dẫn nêu trên.

[3.4] Đối với Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện B *“Về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại”* (sau đây viết tắt là Quyết định số 3896/QĐ-UBND):

Tại Quyết định số 3896/QĐ-UBND, Chủ tịch UBND huyện B căn cứ vào Công văn số 147/STNMT-TTr ngày 04/7/2018 của Sở TNMT tỉnh Đắk Lắk, Báo

cáo số 76/BC-TNMT ngày 08/8/2018 của Phòng TNMT huyện B để quyết định thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND với lý do: “Nội dung giải quyết tại Quyết định số 3900/QĐ-UBND không đúng bản chất sự việc và không đảm bảo theo quy định”; đồng thời, “Giao Thanh tra huyện tổ chức kiểm tra, xác minh lại nội dung vụ việc, tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị N theo đúng quy định của pháp luật”.

Xem xét các căn cứ, lý do ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND thì thấy: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía người bị kiện có cung cấp cho Tòa án Công văn số 1457/STNMT-TTr ngày 04/7/2018 của Sở TNMT tỉnh Đắk Lắk có nội dung: “Sở TNMT đề nghị UBND tỉnh giao cho Chủ tịch UBND huyện B kiểm tra, xem xét lại Quyết định số 3900/QĐ-UBND... Trường hợp Quyết định trên là không đúng bản chất vụ việc, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước thì xem xét, bãi bỏ và giải quyết lại nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị N theo quy định của Luật Khiếu nại” (bút lục 121). Đối với Báo cáo số 76/BC-TNMT ngày 08/8/2018 của Phòng TNMT huyện B thì phía người bị kiện không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên, trên cơ sở nội dung Biên bản đối thoại ngày 29/8/2018 (bút lục 37, 38) và lời trình bày của người đại diện Tổng Công ty phát điện 3 tại Bản trình bày ý kiến đề ngày 19/12/2019, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/02/2020 thì thấy: Căn cứ, lý do đề ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND, Chủ tịch UBND huyện B căn cứ vào kết quả xác minh của Phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh Đắk Lắk tại Công văn số 233/ANKT-Đ5 ngày 06/3/2018 “V/v trao đổi một số vấn đề liên quan đến công tác đền bù giải phóng mặt bằng tại công trình thủy điện S3” và nội dung Biên bản làm việc ngày 18/4/2018 giữa đại diện lãnh đạo Phòng An ninh kinh tế, Công ty Thủy điện B1 và Phòng TNMT huyện B.

Xét nội dung Công văn số 233/ANKT-Đ5 và Biên bản làm việc ngày 18/4/2018 nêu trên thì thấy:

(1) Căn cứ vào lời trình bày của bà N, của vợ chồng ông Y1, bà H1, nội dung phân tích tại mục [1.9] và ngay tại nội dung của hai văn bản nêu trên thì có đủ căn cứ chứng minh thửa đất số 172 đã được vợ chồng ông Y1 khai hoang sử dụng từ năm 1990, chuyển nhượng cho bà N vào năm 2002 và sau khi nhận chuyển nhượng bà N có sử dụng đất để trồng cây nông nghiệp là có thật. Đối với “Giấy sang nhượng đất rẫy” do bà N cung cấp đã được xác định tại mục [1.8] nêu trên là không phải được lập vào ngày 20/02/2002 mà lập vào năm 2007 và không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng có giá trị xác định lại sự việc chuyển nhượng đất cũng như việc vợ chồng ông Y1, bà H1 không có khiếu nại, tranh chấp gì đối với thửa đất đã chuyển nhượng cho bà N. Trong khi đó, tại 02 văn bản trên, các cơ quan chuyên môn cũng không có nội dung nào xác định chính xác thời điểm bắt đầu sử dụng đất và thời điểm chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Y1 và bà N. Do đó, việc tại 02 văn bản trên xác định “Giấy sang nhượng đất rẫy” không có giá trị pháp lý là thiếu khách quan và không đúng bản chất sự việc.

(2) Về nội dung thửa đất đã được thu hồi vào ngày 03/4/2006 theo Quyết định số 274/QĐ-UBND của UBND huyện B thì trên cơ sở phân tích tại mục [3.1] nêu trên đã xác định nội dung tại Quyết định này về việc thu hồi thửa đất số 172 tại

Tờ bản đồ số 03 của hộ ông Y1, loại đất “BCS” là không đúng đối tượng, không đúng loại đất.

(3) Đối với nội dung thửa đất số 172 đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 979/QĐ-UBND của UBND huyện B, hộ ông Y1 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ vào ngày 16/8/2006 thì theo kết quả phân tích tại mục [3.2] nêu trên đã xác định: Sau khi UBND huyện B ban hành Quyết định này, vợ chồng ông Y1 chỉ được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với 03 thửa đất và tài sản khác trên đất của gia đình ông; không nhận bất cứ khoản tiền nào có liên quan đến thửa đất số 172.

(4) Đối với nội dung phía người bị kiện cho rằng quá trình xác minh giải quyết khiếu nại trước đây, Đoàn Thanh tra 4974 và các đơn vị liên quan dựa vào “Giấy sang nhượng đất rẫy” do bà N cung cấp, rồi tiến hành xác minh thông qua đối thoại với bà N và các người dân có liên quan đến lợi ích của bà N, nên kết quả xác minh thể hiện tại Báo cáo số 225/BC-UBND ngày 28/11/2011 của UBND xã Ea Nuôi và Báo cáo số 40/BC-ĐTTr ngày 07/7/2016 của Đoàn Thanh tra số 4974 là chưa chính xác. Tuy nhiên, xem xét toàn bộ nội dung 02 văn bản trên thì Phòng An ninh kinh tế và các cơ quan chuyên môn cũng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào khác để chứng minh tại Báo cáo số 225/BC-UBND và Báo cáo số 40/BC-ĐTTr, những người dân được cho là có liên quan đến lợi ích của bà N đã trình bày không chính xác, không đúng với sự thật khách quan của vụ việc.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định Chủ tịch UBND huyện B căn cứ vào các lý do thiếu khách quan, chính xác nêu trên để ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B mới thực sự là không đúng bản chất sự việc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà N sau khi thửa đất số 172 bị Nhà nước thu hồi.

[4] Trên cơ sở kết quả phân tích tại các mục [1], [2], [3] nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

(1) Do khi thực hiện các thủ tục thu hồi đất, các cơ quan có thẩm quyền có sự nhầm lẫn, thiếu chính xác trong việc xác định thời gian bắt đầu sử dụng đất và loại đất. Từ đó, UBND huyện B ban hành Quyết định số 274/QĐ-UBND với nội dung thu hồi thửa đất số 172 tại Tờ bản đồ số 03 của hộ ông Y1, loại đất “BCS” là không đúng đối tượng, không đúng loại đất dẫn đến tại Quyết định số 979/QĐ-UBND không có nội dung bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất này.

(2) Khi bà N có khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N (lần đầu) là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền; nội dung phù hợp và đúng các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi Công ty Thủy điện B1 có văn bản kiến nghị yêu cầu xem xét lại Quyết định số 3900/QĐ-UBND thì Chủ tịch UBND huyện B lại ban hành Quyết định số 3896/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3900/QĐ-UBND mới thực sự là không đúng bản chất sự việc, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình Nga sau khi thửa đất số 172 bị Nhà nước thu hồi; trong khi đó, gia đình bà N là hộ nghèo liên tục từ năm

2016 đến nay (bút lục 12,13) và theo Đơn xin xác nhận của bà N ngày 20/12/2016, được UBND xã E xác nhận là hộ bà N có 05 nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có diện tích đất sản xuất nông nghiệp nào tại địa phương. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở tuyên hủy Quyết định số 3896/QĐ-UBND và các quyết định hành chính trái pháp luật có liên quan; đồng thời, buộc người bị kiện phải thực hiện nhiệm vụ đối với việc thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi thửa đất số 172 của bà Nguyễn Thị N theo đúng các quy định của pháp luật

(3) Khi giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã sử dụng và đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; chưa xem xét đầy đủ các văn bản, quyết định hành chính có liên quan đến quyết định, hành vi hành chính có khiếu kiện; áp dụng chưa đúng, chưa đầy đủ các quy định của pháp luật dẫn đến việc quyết định bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N là không đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ý kiến của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận sửa bản án sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 348, khoản 2 Điều 349, khoản 1 Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 và khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 42, khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2014, khoản 1 Điều 3 và Điều 44 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 2 Điều 77, khoản 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 3 Điều 5 và các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31 của Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, khoản 2 Điều 349, khoản 1 Điều 358 của Luật tố tụng Hành chính; khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị N; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Cụ thể:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, hủy Quyết định số 3896/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B “Về

việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại”.

2. Hủy một phần Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 của Ủy ban nhân dân huyện B “V/v thu hồi đất xây dựng lòng hồ thủy điện đợt 1 và Mỏ đất A Công trình thủy điện S3 tại 2 xã Tân Hòa - E” đối với phần thu hồi của hộ ông Y1 thửa đất số 172, tờ bản đồ số EN03, diện tích 15.732 m², loại đất “BCS”.

3. Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk căn cứ vào nội dung bản án này và Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B “V/v giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị N, trú tại thôn H2, xã E, huyện B (lần đầu)” để thực hiện nhiệm vụ ban hành quyết định thu hồi đất, phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị N đối với thửa đất nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Y1, bà H1 đã bị thu hồi để xây dựng lòng hồ thủy điện Công trình thủy điện S3 tại xã E đúng quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 800.000 (tám trăm nghìn) đồng chi phí tố tụng. Do bà Nguyễn Thị N đã nộp số tiền này nên Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí hành chính sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/11/2020.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền